

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG DĨ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : *1721/QĐ-UBND*

Dĩ An, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách địa phương
năm 2025 của phường Dĩ An.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Phường Dĩ An về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Dĩ An.

(Đính kèm theo mẫu).

Điều 2. Văn phòng HĐND-UBND phường, Phòng kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường và các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. */*

Nơi nhận: */*

- UBND Thành phố HCM;
- Sở tài Chính Thành phố HCM;
- TT.Đảng ủy phường;
- TT.HĐND - UBND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 2;
- LĐVP, CV (Ng);
- Lưu: VT *M*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hồng



Biểu mẫu 118/CKTC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)	(7) = (4)/(1)	(8) = (5)/(2)	9 = (6)/(3)
A	CÂN ĐỐI CHI NGÂN SÁCH	729.189	-	729.189	683.823	-	683.823	93,78%		93,78%
III	Chi thường xuyên	729.189	-	729.189	653.427	-	653.427	89,61%		89,61%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	14.410		14.410	12.855	-	12.855	89,21%		89,21%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	20.556		20.556	20.327	-	20.327	98,88%		98,88%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	530.568		530.568	476.303	-	476.303	89,77%		89,77%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.397		3.397	-	-		0,00%		0,00%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	9.155		9.155	8.611	-	8.611	94,06%		94,06%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.306		2.306	1.959	-	1.959	84,98%		84,98%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	632		632	328	-	328	51,80%		51,80%
2.8	Chi Thể dục thể thao	374		374	287	-	287	76,69%		76,69%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	728		728	634	-	634	87,06%		87,06%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	5.073		5.073	4.533	-	4.533	89,35%		89,35%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	114.395		114.395	101.416	-	101.416	88,65%		88,65%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	26.022		26.022	24.733	-	24.733	95,05%		95,05%
2.13	Chi khác	1.573		1.573	1.443	-	1.443	91,72%		91,72%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1) = (2) + (3)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = (5) + (6)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7) = (4)/(1)</i>	<i>(8) = (5)/(2)</i>	<i>9 = (6)/(3)</i>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-								
V	Chi viện trợ	-								
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-								
VII	Chi chuyển nguồn	-	0	0	30.396	-	30.396			
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-								
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-					0			
1	Bổ sung cân đối	-								
2	Bổ sung có mục tiêu	-					0			
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	-								
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	-								
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.216		1.216			
	TỔNG SỐ (A+B+C)	729.189	0	729.189	685.040	0	685.040	93,95%		93,95%



Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
A	B	1	2	3	4	5 =3/1	6 =4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	745.331	738.851	2.305.656	710.240	309,35%	96,13%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.976	18.496	1.625.268	29.852	6507,32%	161,39%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			28.081			
	- Thuế giá trị gia tăng			9.794			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.286			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-		-		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
	- Thu từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			16.412			
	- Thuế giá trị gia tăng			8.887			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.508			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			16,93			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			0,003			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.038.750			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			527.004			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			511.745			
	- Thuế giá trị gia tăng			172.176			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			337.215			
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế tối thiểu toàn cầu						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.111			
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			1.243			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ	8.100	1.620	120.010	10.513	1481,61%	648,96%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.831	12.831	12.600	12.600	98,20%	98,20%
8	Thuế thu nhập cá nhân			152.056	-		
9	Thuế bảo vệ môi trường			(3)			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Các loại phí, lệ phí	1.052	1.052	11.938	3.262	1134,80%	310,03%
	Phí, lệ phí trung ương			6.991			
	Phí, lệ phí tỉnh			448			
	Phí, lệ phí huyện			1.807			
	Phí, lệ phí xã	1.052	1.052	2.692	3.262	255,87%	310,03%
	Trong đó: -Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí do địa phương ban hành,						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
	- Phí hạ tầng cửa khẩu						
11	Tiền sử dụng đất			236.896			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			236.896			
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
12	Thu tiền thuê đất			1.069			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			1.069			
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
15	Thu từ hoạt động xổ số						
16	Thu khác ngân sách		-	6.799	2.817		
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương						
	- Thu khác ngân sách địa phương			6.799			
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			50,50			
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			4.570			
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
	Thu khác còn lại			2.179			
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
	- Cơ quan Trung ương cấp phép						
	<i>Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản</i>						
	<i>+ Tài nguyên nước</i>						
	<i>+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i>						
	- Cơ quan địa phương cấp phép						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.993	2.993	659,045	659	22,02%	22,02%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế						
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý						
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý						
II	Thu từ dầu thô						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng						
1.1	Thuế tài nguyên						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
1.5	Thuế đặc biệt						
1.6	Thu khác						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng						
3	Phụ thu về dầu, khí						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu						
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ	-	-		-		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
V	Các khoản huy động, đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	0				
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu Ngân sách xã	Thu NSNN	Thu Ngân sách xã		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	694.091	694.091	645.507	645.507	93,00%	93,00%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	694.091	694.091	645.507	645.507	93,00%	93,00%
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	505.423	505.423	505.423	505.423	100,00%	100,00%
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	188.668	188.668	140.084	140.084	74,25%	74,25%
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	188.668	188.668	140.084	140.084	74,25%	74,25%
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
D	THU CHUYÊN NGUỒN	26.264	26.264	31.750	31.750	120,89%	120,89%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			3.132	3.132		



Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Tổng số(thu nsn)	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Nội dung chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7=10	8	9	10
Tổng số thu					Tổng số chi				
A Tổng số thu cân đối ngân sách	710.240	-	-	710.240	A Tổng số chi cân đối ngân sách	685.040			685.040
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.339			19.339	1. Chi đầu tư phát triển	-			0
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.513			10.513	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính					3. Chi thường xuyên	653.427			653.427
4 Thu kết dư năm trước	3.132			3.132	4. Chi viện trợ	-			
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	31.750			31.750	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-			
6 Thu viện trợ					6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	645.507			645.507	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	505.423			505.423	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	30.396			30.396
- Bổ sung có mục tiêu	140.084			140.084	9. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.216			1.216
					10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)				25.200					
- Bội chi = chi - thu¹									
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹				